

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.845.852.806	9.599.977.290	400.000.000	51.150.000	31.896.980.096
Mua sắm trong năm	-	445.454.545	-	21.272.727	466.727.272
T/lý, nhượng bán	-	40.000.000	-	31.150.000	71.150.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	21.845.852.806	10.005.431.835	400.000.000	41.272.727	32.292.557.368
Khấu hao					
Số đầu năm	10.728.605.788	4.936.728.718	240.081.008	45.293.750	15.950.709.264
Khấu hao trong năm	865.261.288	992.085.932	40.000.000	4.900.000	1.902.247.220
T/lý, nhượng bán	-	36.191.355	-	26.293.750	62.485.105
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.593.867.076	5.892.623.295	280.081.008	23.900.000	17.790.471.379
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.117.247.018	4.663.248.572	159.918.992	5.856.250	15.946.270.832
Số cuối năm	10.251.985.730	4.112.808.540	119.918.992	17.372.727	14.502.085.989

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là: 69.500.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình xây dựng cầu tàu 10.000T	9.135.419.452	936.068.115
Cộng	9.135.419.452	936.068.115

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ phiếu Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (10% vốn CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung: 3.000.000.000 đồng (300.000 cổ phiếu) chiếm tỷ lệ là 10% vốn. Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung cũng như các quyết định chia lợi nhuận chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư. Mặt khác, Công ty không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này nên giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	17.199.459.000	17.199.459.000
Cộng	17.199.459.000	17.199.459.000

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009. Hiện nay, giá trị lợi thế kinh doanh nằm trong phần giá trị doanh nghiệp do đánh giá lại khi cổ phần hóa thì chưa được phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính. Vì vậy Công ty chưa thực hiện phân bổ khoản lợi thế kinh doanh này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	92.952.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.990.006	751.478.646
Thuế thu nhập cá nhân	11.780.918	4.394.317
Các loại thuế khác	11.578.549	-
Cộng	430.349.473	848.825.834

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	26.378.071	11.812.000
Phải trả về cổ phần hoá	578.328.933	578.328.933
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.326.052.242	2.162.433.907
- Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	21.300.000
- Cổ tức phải trả	3.284.278.242	2.135.000.000
- Phải trả khác	41.774.000	6.133.907
Cộng	3.930.759.246	2.752.574.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	61.000.000.000	40.909.091	59.563.461	133.033.145	2.777.417.062	64.010.922.759
Giảm trong năm	-	-	40.909.091	-	2.660.662.896	2.701.571.987
Số dư tại 31/12/2010	<u>61.000.000.000</u>	<u>40.909.091</u>	<u>18.654.370</u>	<u>133.033.145</u>	<u>116.754.166</u>	<u>61.309.350.772</u>
Số dư tại 01/01/2011	61.000.000.000	40.909.091	18.654.370	133.033.145	116.754.166	61.309.350.772
Tăng trong năm	-	-	292.588.432	146.294.216	2.809.130.156	3.248.012.804
Giảm trong năm	-	-	-	4.856.250	2.925.884.322	2.930.740.572
Số dư tại 31/12/2011	<u>61.000.000.000</u>	<u>40.909.091</u>	<u>311.242.802</u>	<u>274.471.111</u>	<u>-</u>	<u>61.626.623.004</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của TCT SXĐT và DVXK Bình Định	31.139.000.000	31.139.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.861.000.000	29.861.000.000
Cộng	<u>61.000.000.000</u>	<u>61.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu thường	6.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu thường	6.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	116.754.166	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.809.130.156	2.777.417.062
Phân phối lợi nhuận	2.925.884.322	2.660.662.896
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	292.588.432	59.563.461
- Trích quỹ dự phòng tài chính	146.294.216	133.033.145
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	292.588.432	333.066.290
- Chia cổ tức	2.194.413.242	2.135.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	116.754.166

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/12/2009. Nghị quyết này đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận trong 3 năm từ năm 2010 đến 2012.

17. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.134.318.144	64.200.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.861.443.035	13.837.397.043
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.995.761.179	13.901.597.073

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.023.982.445	65.376.690
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.325.297.526	12.078.608.497
Cộng	19.349.279.971	12.143.985.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.491.514.209	2.720.569.492
Cộng	2.491.514.209	2.720.569.492

20. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	7.000.000	509.090.901
Các khoản thu nhập khác	149.618.182	4.650.009
Cộng	156.618.182	513.740.910

21. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.808.645	396.666.667
Phạt chậm nộp thuế	2.131.630	-
Cộng	5.940.275	396.666.667

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.775.550.752	3.723.622.749
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	90.131.630	61.200.000
Điều chỉnh tăng	90.131.630	61.200.000
- <i>Thu lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	73.200.000	61.200.000
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	16.931.630	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.865.682.382	3.784.822.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	966.420.596	946.205.687
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.809.130.156	2.777.417.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.809.130.156	2.777.417.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.809.130.156	2.777.417.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.100.000	6.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	461	455

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.423.796.362	2.113.534.532
Chi phí nhân công	9.900.412.390	6.163.305.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.902.247.220	1.876.655.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.887.669.705	1.342.944.689
Chi phí khác bằng tiền	624.394.230	506.868.579
Cộng	17.738.519.907	12.003.309.150

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại theo Biên bản kết luận kiểm tra năm 2009 ngày 30/12/2011 của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định và Biên bản vi phạm pháp luật về thuế số 01/BB-VPHC ngày 26/08/2011 của Cục thuế Tỉnh Bình Định.



Giám đốc

Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Quang Khải